

**PHỤ LỤC DANH SÁCH NIÊM YẾT**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BCĐ ngày 09/4/2025 về niêm yết công khai danh sách các hộ;  
số lượng, khối lượng lợn bị thiệt hại do mắc bệnh DTL Châu Phi trong năm 2025 trên địa bàn xã Vĩnh Lộc)

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
		<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7,502</b>	<b>465</b>	<b>7,038</b>	<b>511,839</b>	<b>120,192</b>	<b>391,647</b>	
1	Thôn 8	Nguyễn Văn Bang	1		1	26		26	21/7/2025
2	Thôn 8	Nguyễn Văn Bang	1		1	32		32	23/7/2025
3	Thôn 8	Nguyễn Văn Bang	3		3	110		110	25/7/2025
4	Thôn 8	Nguyễn Văn Bang	7		7	310		310	29/7/2025
5	Thôn 8	Lưu Xuân Thạch	2		2	42		42	29/7/2025
6	Thôn 8	Lưu Xuân Thạch	9	1	8	724	295	429	8/6/2025
7	Thôn 8	Trịnh Văn Tuấn	2		2	121		121	3/8/2025
8	Thôn 8	Trịnh Văn Tuấn	6		6	333		333	4/8/2025
9	Thôn 8	Trịnh Văn Tuấn	2	2		480	480		8/8/2025
10	Thôn 8	Trần Thị Hồng	1	1		150		150	15/8/2025
11	Thôn 8	Trần Thị Hồng	6		6	230		230	25/8/2025
12	Thôn 8	Trần Thị Hồng	2		2	67		67	1/9/2025
13	Thôn 8	Trần Thị Hồng	10		10	410		410	7/9/2025
14	Thôn 8	Đỗ Xuân Hàm	2		2	103		103	19/8/2025
15	Thôn 8	Đỗ Xuân Hàm	3		3	150		150	21/8/2025
16	Thôn 8	Đỗ Xuân Hàm	4		4	227		227	22/8/2025
17	Thôn 8	Đỗ Xuân Hàm	3		3	170		170	23/8/2025
18	Thôn 8	Lê Văn Khoa	2		2	135		135	22/8/2025
19	Thôn 8	Phạm Văn Chiến	2	2		320	320		22/8/2025
20	Thôn 8	Bùi Văn Vượng	1	1		180	180		22/8/2025
21	Thôn 8	Trịnh Thị Thủy	15	3	12	925	750	175	29/8/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
22	Thôn 8	Trịnh Thị Thủy	4	4		1,009	1,009		30/8/2025
23	Thôn 8	Trịnh Thị Thủy	8	3	5	1,030	780	250	31/8/2025
24	Thôn 8	Trịnh Thị Thủy	6		6	224		224	3/9/2025
25	Thôn 8	Trịnh Thị Thủy	6		6	285		285	6/9/2025
26	Thôn 8	Trịnh Thị Thủy	6	1	5	558	280	278	7/9/2025
27	Thôn 8	Trịnh Thị Thủy	11		11	407		407	10/9/2025
28	Thôn 8	Trịnh Thị Thủy	10		10	556		556	14/9/2025
29	Thôn 8	Trịnh Thị Thủy	21		21	918		918	23/9/2025
30	Thôn 8	Vũ Thị Nhung	1	1		210	210		30/8/2025
31	Thôn 8	Vũ Thị Nhung	8		8	373		373	24/10/2025
32	Thôn 8	Lưu Văn Bá	1	1		240	240		31/8/2025
33	Thôn 8	Lưu Văn Cờn	1	1		195	195		3/9/2025
34	Thôn 8	Lưu Văn Cờn	5	1	4	437	185	252	10/9/2025
35	Thôn 8	Lưu Văn Cờn	1	1		252	252		15/9/2025
36	Thôn 8	Trịnh Ngọc Lan	1		1	92		92	5/9/2025
37	Thôn 8	Trịnh Ngọc Lan	1	1		190	190		9/9/2025
38	Thôn 8	Trịnh Ngọc Lan	5	1	4	366	243	123	15/9/2025
39	Thôn 8	Trịnh Ngọc Lan	6		6	314		314	25/9/2025
40	Thôn 8	Trịnh Ngọc Lan	4		4	92		92	11/9/2025
41	Thôn 8	Trịnh Ngọc Lan	1	1		276	276		24/10/2025
42	Thôn 8	Trịnh Ngọc Lan	7		7	365		365	1/11/2025
43	Thôn 8	Lưu Văn Thiêm	8		8	530		530	4/9/2025
44	Thôn 8	Lưu Văn Thiêm	9		9	171		171	11/9/2025
45	Thôn 8	Lưu Văn Thiêm	14		14	151		151	15/9/2025
46	Thôn 8	Đỗ Xuân Hoàn	8		8	447		447	7/9/2025
47	Thôn 8	Đỗ Xuân Hoàn	10		10	157		157	1/10/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
48	Thôn 8	Lê Văn Vương	1	1		217	217		13/9/2025
49	Thôn 8	Lê Văn Vương	1	1		178	178		21/9/2025
50	Thôn 8	Lê Văn Vương	9		9	147		147	30/9/2025
51	Thôn 8	Lê Văn Vương	11		11	141		141	1/10/2025
52	Thôn 8	Phạm Văn Phụ	1	1		224	224		30/9/2025
53	Thôn 8	Phạm Văn Phụ	21	1	20	1,002	277	725	18/10/2025
54	Thôn 8	Nguyễn Văn Tất	5		5	149		149	2/10/2025
55	Thôn 8	Hoàng Thị Bích	4	1	3	388	212	176	3/10/2025
56	Thôn 8	Lưu Thị Châm	18		18	986		986	17/10/2025
57	Thôn 8	Lưu Thị Châm	13		13	361		361	20/10/2025
58	Thôn 8	Lưu Thị Châm	3	2	1	663	573	90	10/11/2025
59	Thôn 8	Nguyễn Viêt Dân	1	1		268	268		17/10/2025
60	Thôn 8	Nguyễn Viêt Dân	1	1		216	216		6/11/2025
61	Thôn 8	Nguyễn Văn Sinh	4	4		1,314	1,314		18/10/2025
62	Thôn 8	Bùi Văn Hiệu	1		1	118		118	24/10/2025
63	Thôn 8	Bùi Văn Hiệu	1	1		144		144	10/11/2025
64	Thôn 8	Vũ Văn Giáp	11		11	1,022		1,022	24/10/2025
65	Thôn 8	Lê Văn Pháp	1	1		121	121		24/10/2025
66	Thôn 8	Lê Văn Pháp	1	1		224	224		1/11/2025
67	Thôn 8	Lưu Văn Nhượng	1	1		115	115		28/10/2025
68	Thôn 8	Lưu Văn Nhượng	1	1		166	166		6/11/2025
69	Thôn 8	Trần Văn Điệp	2		2	113		113	30/10/2025
70	Thôn 8	Trần Văn Điệp	1	1		212	212		9/12/2025
71	Thôn 8	Trịnh Văn Tiềm	1	1		133	133		4/10/2025
72	Thôn 8	Nguyễn Văn Linh	13		13	336		336	10/11/2025
73	Thôn 8	Phạm Văn Huế	12		12	289		289	29/11/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
74	Thôn 8	Lê Văn Thường	1	1		262	262		16/12/2025
75	Thôn 1	Trịnh Thị Biền	2		2	63		63	25/7/2025
76	Thôn 1	Trịnh Thị Biền	2		2	38		38	29/7/2025
77	Thôn 1	Trịnh Thị Biền	6		6	212		212	30/7/2025
78	Thôn 1	Trịnh Thị Biền	8		8	256		256	31/7/2025
79	Thôn 1	Trịnh Thị Biền	7		7	118		118	7/8/2025
80	Thôn 1	Vũ Văn Bình	2		2	63		63	29/7/2025
81	Thôn 1	Vũ Văn Bình	26		26	317		317	31/7/2025
82	Thôn 1	Trần Hoàng Hải	1	1		210	210		30/7/2025
83	Thôn 1	Trần Hoàng Hải	3	3		787	787		30/12/2025
84	Thôn 1	Hà Văn Minh	2		2	97		97	3/8/2025
85	Thôn 1	Hà Văn Minh	1		1	32		32	4/8/2025
86	Thôn 1	Hà Văn Minh	4		4	193		193	5/8/2025
87	Thôn 1	Hà Văn Minh	4		4	240		240	7/8/2025
88	Thôn 1	Hà Văn Minh	4		4	239		239	9/8/2025
89	Thôn 1	Hà Văn Minh	10		10	490		490	12/8/2025
90	Thôn 1	Vũ Văn Lương	1	1		205	205		7/8/2025
91	Thôn 1	Vũ Văn Lương	1		1	45		45	11/8/2025
92	Thôn 1	Vũ Văn Lương	17		17	589		589	19/8/2025
93	Thôn 1	Lê Quang Tuấn	1	1	0	220	220		7/8/2025
94	Thôn 1	Lê Quang Tuấn	3	1	2	298	262	36	14/9/2025
95	Thôn 1	Lê Quang Tuấn	13		13	530		530	25/9/2025
96	Thôn 1	Vũ Đức Thiện	5		5	284		284	11/8/2025
97	Thôn 1	Trịnh Văn Mến	2	2		530	530		11/8/2025
98	Thôn 1	Trịnh Văn Mến	1	1		280	280		15/8/2025
99	Thôn 1	Lê Thị Hiền	2	2		600		600	10/8/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
100	Thôn 1	Lê Thị Hiền	3		3	114		114	13/8/2025
101	Thôn 1	Lê Thị Hiền	3		3	71		71	14/8/2025
102	Thôn 1	Lê Thị Hiền	11		11	417		417	15/8/2025
103	Thôn 1	Lê Thị Hiền	15		15	1,045		1,045	16/8/2025
104	Thôn 1	Hoàng Thị Nhũ	2		2	58		58	22/8/2025
105	Thôn 1	Hoàng Thị Nhũ	2		2	87		87	25/8/2025
106	Thôn 1	Hoàng Thị Nhũ	2		2	96		96	28/8/2025
107	Thôn 1	Trịnh Đức Minh	2		2	118		118	21/8/2025
108	Thôn 1	Trịnh Đức Minh	5		5	305		305	27/8/2025
109	Thôn 1	Trịnh Đức Minh	1		1	80		80	28/8/2025
110	Thôn 1	Trịnh Đức Minh	1		1	71		71	29/8/2025
111	Thôn 1	Trịnh Đức Minh	2		2	146		146	30/8/2025
112	Thôn 1	Trịnh Đức Minh	7		7	416		416	1/9/2025
113	Thôn 1	Trịnh Đức Minh	7		7	506		506	3/9/2025
114	Thôn 1	Trịnh Đức Minh	9		9	839		839	4/9/2025
115	Thôn 1	Trịnh Đức Minh	1		1	75		75	7/9/2025
116	Thôn 1	Trịnh Đức Minh	1	1		339	339		9/9/2025
117	Thôn 1	Trịnh Đức Minh	1	1		415	415		12/9/2025
118	Thôn 1	Vũ Thị Thảo	2		2	138		138	24/8/2025
119	Thôn 1	Vũ Thị Thảo	3		3	213		213	26/8/2025
120	Thôn 1	Vũ Thị Thảo	6		6	369		369	29/8/2025
121	Thôn 1	Hoàng Văn Linh	1		1	28		28	24/8/2025
122	Thôn 1	Hoàng Văn Linh	11		11	314		314	25/8/2025
123	Thôn 1	Hoàng Văn Linh	1		1	108		108	28/8/2025
124	Thôn 1	Trần Thị Quỳnh	1	1		210	210		25/8/2025
125	Thôn 1	Trịnh Thị Kiên	5		5	266		266	28/8/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
126	Thôn 1	Trịnh Thị Nhung	18		18	1,130		1,130	28/8/2025
127	Thôn 1	Trịnh Thị Nhung	1	1		290	290		4/9/2025
128	Thôn 1	Trịnh Thị Nhung	1	1		314	314		13/9/2025
129	Thôn 1	Trần Quang Tiên	12		12	896		896	12/9/2025
130	Thôn 1	Trịnh Thị Huyền	1	1		275	275		25/9/2025
131	Thôn 1	Hoàng Đình Việt	1	1		261	261		26/9/2025
132	Thôn 1	Hoàng Đình Việt	1	1		412	412		1/10/2025
133	Thôn 1	Nguyễn Thị Mai	1	1		317	317		13/10/2025
134	Thôn 1	Nguyễn Thị Thắng	1	1		238	238		13/11/2025
135	Thôn 3	Nguyễn Văn Hùng	18		18	1,205		1,205	9/8/2025
136	Thôn 3	Nguyễn Văn Hùng	1	1		250	250		18/8/2025
137	Thôn 3	Nguyễn Văn Sơn	4		4	228		228	21/8/2025
138	Thôn 3	Nguyễn Văn Sơn	9		9	437		437	31/8/2025
139	Thôn 3	Vũ Xuân Thúc	1	1		215	215		22/8/2025
140	Thôn 3	Nguyễn Đức Triệu	1		1	90		90	29/8/2025
141	Thôn 4	Nguyễn Văn Sơn	8		8	198		198	25/7/2025
142	Thôn 4	Nguyễn Văn Sơn	2		2	95		95	30/7/2025
143	Thôn 4	Nguyễn Văn Sơn	11		11	541		541	31/7/2025
144	Thôn 4	Nguyễn Văn Kiên	10		10	825		825	4/8/2025
145	Thôn 4	Trịnh Thị Ninh	1	1		305	305		4/8/2025
146	Thôn 4	Vũ Xuân Dương	1	1		290	290		21/8/2025
147	Thôn 4	Vũ Xuân Dương	1	1		270	270		24/8/2025
148	Thôn 4	Vũ Xuân Dương	1	1		280	280		25/8/2025
149	Thôn 4	Vũ Xuân Dương	1	1		199	199		9/9/2025
150	Thôn 4	Vũ Xuân Dương	1	1		144	144		15/9/2025
151	Thôn 4	Vũ Xuân Dương	1	1		275	275		13/10/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
152	Thôn 4	Vũ Xuân Dương	2	2		548	548		19/10/2025
153	Thôn 4	Vũ Xuân Dương	1	1		288	288		20/10/2025
154	Thôn 4	Vũ Xuân Dương	1	1		252	252		24/10/2025
155	Thôn 4	Vũ Xuân Dương	1	1		240	240		5/11/2025
156	Thôn 4	Vũ Xuân Dương	1		1	79		79	9/11/2025
157	Thôn 5	Lê Văn Hùng	9		9	652		652	11/11/2025
158	Thôn 5	Lê Văn Hùng	5		5	400		400	15/11/2025
159	Thôn 5	Lê Văn Hùng	18		18	843		843	22/11/2025
160	Thôn 5	Lê Văn Hùng	21		21	983		983	25/11/2025
161	Thôn 5	Lê Văn Hùng	5		5	171		171	15/12/2025
162	Thôn 5	Lê Thị Mỹ	12		12	1,086		1,086	11/8/2025
163	Thôn 5	Nguyễn Thị Tành	1	1		257	257		3/10/2025
164	Thôn 5	Nguyễn Thị Tành	1	1		275	275		10/11/2025
165	Thôn 5	Bùi Thị Hoàn	23	1	22	1,357	200	1,157	9/10/2025
166	Thôn 5	Bùi Thị Hoàn	9		9	377		377	6/11/2025
167	Thôn 5	Trịnh Thị Nhâm	11		11	601		601	9/10/2025
168	Thôn 6	Nguyễn Văn Toàn	12		12	513		513	28/8/2025
169	Thôn 6	Nguyễn Văn Toàn	7		7	490		490	29/8/2025
170	Thôn 6	Nguyễn Văn Toàn	9		9	375		375	5/9/2025
171	Thôn 6	Nguyễn Văn Toàn	2		2	60		60	16/9/2025
172	Thôn 6	Nguyễn Văn Toàn	11		11	566		566	20/9/2025
173	Thôn 6	Nguyễn Văn Toàn	1	1		180	180		25/9/2025
174	Thôn 6	Nguyễn Văn Toàn	1		1	52		52	7/10/2025
175	Thôn 6	Nguyễn Văn Toàn	1		1	52		52	11/10/2025
176	Thôn 6	Nguyễn Văn Toàn	6		6	437		437	8/11/2025
177	Thôn 6	Nguyễn Văn Toàn	1	1		260	260		13/11/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
178	Thôn 6	Nguyễn Văn Toàn	7		7	199		199	24/11/2025
179	Thôn 6	Nguyễn Văn Toàn	1	1		339	339		23/12/2025
180	Thôn 6	Nguyễn Văn Toàn	9		9	93		93	24/12/2025
181	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	8	1	7	799	316	483	21/10/2025
182	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	38		38	1,454		1,454	23/10/2025
183	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	16		16	902		902	31/10/2025
184	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	1	1		281	281		2/11/2025
185	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	22		22	1,303		1,303	7/11/2025
186	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	22		22	1,232		1,232	9/11/2025
187	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	2	2		668	668		12/11/2025
188	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	2	2		405	405		14/11/2025
189	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	2		2	167		167	15/11/2025
190	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	4	4		1,355	1,355		20/11/2025
191	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	3	3		639	639		21/11/2025
192	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	4		4	173		173	29/11/2025
193	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	12		12	637		637	2/12/2025
194	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	4		4	160		160	9/12/2025
195	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	13		13	606		606	15/12/2025
196	Thôn 6	Đỗ Văn Mươi	14		14	825		825	22/12/2025
197	Thôn 6	Đỗ Thị Hải	5		5	256		256	9/11/2025
198	Thôn 6	Đỗ Thị Hải	9		9	429		429	23/11/2025
199	Thôn 6	Lê Thị Huyền	2	2		286	286		30/10/2025
200	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	42		42	2,244		2,244	8/11/2025
201	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	13		13	573		573	15/11/2025
202	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	14		14	687		687	18/11/2025
203	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	16		16	753		753	20/11/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
204	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	10		10	360		360	23/11/2025
205	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	2	1	1	396	288	108	28/11/2025
206	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	22		22	374		374	1/12/2025
207	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	10		10	374		374	4/12/2025
208	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	8		8	525		525	9/12/2025
209	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	17		17	768		768	11/12/2025
210	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	13		13	534		534	13/12/2025
211	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	18		18	786		786	15/12/2025
212	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	20		20	623		623	17/12/2025
213	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	13		13	438		438	19/12/2025
214	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	10		10	427		427	26/12/2025
215	Thôn 6	Hà Xuân Tiêu	8		8	360		360	29/12/2025
216	Thôn 6	Nguyễn Văn Hùng	9		9	665		665	11/11/2025
217	Thôn 6	Nguyễn Văn Hùng	11		11	850		850	12/11/2025
218	Thôn 6	Nguyễn Văn Hùng	2		2	173		173	14/11/2025
219	Thôn 6	Nguyễn Văn Hùng	5		5	315		315	17/11/2025
220	Thôn 6	Nguyễn Văn Hùng	6		6	250		250	23/11/2025
221	Thôn 6	Nguyễn Văn Hùng	19		19	1,116		1,116	27/11/2025
222	Thôn 6	Nguyễn Văn Hùng	1	1		252	252		16/12/2025
223	Thôn 6	Nguyễn Thị Tuyết	13	1	12	1,205	329	876	12/11/2025
224	Thôn 6	Hoàng Thị Tình	13		13	818		818	14/11/2025
225	Thôn 6	Hoàng Thị Tình	12		12	851		851	17/11/2025
226	Thôn 6	Hoàng Văn Tuấn	1		1	89		89	19/12/2025
227	Thôn 6	Hoàng Dũng Thiệu	2	2		502	502		27/11/2025
228	Thôn 6	Phạm Văn Nam	9		9	350		350	29/11/2025
229	Thôn 6	Phạm Văn Nam	14		14	498		498	1/12/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
230	Thôn 6	Phạm Văn Nam	13		13	533		533	2/12/2025
231	Thôn 6	Phạm Văn Nam	14		14	506		506	7/12/2025
232	Thôn 6	Phạm Văn Nam	7		7	352		352	8/12/2025
233	Thôn 2	Trịnh Xuân Luận	1	1		221	221		12/11/2025
234	Thôn 2	Trịnh Xuân Luận	1	1		287	287		15/11/2025
235	Thôn 2	Trịnh Xuân Luận	9		9	358	287	71	1/12/2025
236	Thôn 7	Lương Xuân Đồng	5	1	4	572	250	322	17/8/2025
237	Thôn 7	Lương Xuân Đồng	5	1	4	577	250	327	18/8/2025
238	Thôn 7	Lương Văn Thành	6		6	104		104	19/8/2025
239	Thôn 7	Lương Văn Thành	5		5	67		67	21/8/2025
240	Thôn 7	Lương Văn Thành	4		4	53		53	22/8/2025
241	Thôn 7	Lương Văn Thành	4	1	3	265	210	55	23/8/2025
242	Thôn 7	Lương Văn Thành	5	3	2	679	630	49	24/8/2025
243	Thôn 7	Lương Văn Thành	1	1		250	250		25/8/2025
244	Thôn 7	Lương Văn Thành	7	1	6	414	290	124	26/8/2025
245	Thôn 7	Lương Văn Thành	2	2		600	600		28/8/2025
246	Thôn 7	Lương Văn Thành	2	2		589	589		29/8/2025
247	Thôn 7	Lương Văn Thành	3	1	2	285	250	35	1/9/2025
248	Thôn 7	Lương Văn Thành	1		1	63		63	8/11/2025
249	Thôn 7	Hoàng Thị Khánh	2		2	148		148	21/8/2025
250	Thôn 7	Hoàng Thị Khánh	3		3	262		262	27/8/2025
251	Thôn 7	Hoàng Thị Khánh	13		13	243		243	9/9/2025
252	Thôn 7	Hoàng Thị Khánh	4		4	350		350	5/11/2025
253	Thôn 7	Lê Tuấn Anh	2		2	98		98	21/8/2025
254	Thôn 7	Lê Tuấn Anh	3		3	153		153	22/8/2025
255	Thôn 7	Lê Tuấn Anh	5		5	425		425	25/8/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
256	Thôn 7	Lê Tuấn Anh	3		3	234		234	27/8/2025
257	Thôn 7	Lê Tuấn Anh	7		7	701		701	30/8/2025
258	Thôn 7	Đỗ Hồng Tứ	1	1		160	160		5/9/2025
259	Thôn 7	Đỗ Hồng Tứ	1	1		414	414		11/9/2025
260	Thôn 7	Lương Xuân Hoàng	2	2		493	493		12/9/2025
261	Thôn 7	Nguyễn Cao Sơn	1	1		254	254		30/9/2025
262	Thôn 7	Nguyễn Cao Sơn	2	2		561	561		2/10/2025
263	Thôn 7	Nguyễn Cao Sơn	10		10	462		462	20/10/2025
264	Thôn 7	Nguyễn Cao Sơn	10		10	447		447	6/11/2025
265	Thôn 7	Nguyễn Thị Quyên	6		6	385		385	3/10/2025
266	Thôn 7	Nguyễn Thị Quyên	1	1		171	171		11/10/2025
267	Thôn 7	Nguyễn Thị Quyên	14	1	13	887	224	663	13/10/2025
268	Thôn 7	Nguyễn Thị Hường	2	2		388	388		30/10/2025
269	Thôn 7	Nguyễn Thị Hường	13		13	95		95	21/11/2025
270	Thôn 7	Phạm Duy Năng	7		7	479		479	30/10/2025
271	Thôn 7	Bùi Văn Dũng	5		5	328		328	17/11/2025
272	Thôn 7	Đỗ Thị Kim	1	1		285	285		10/11/2025
273	Thôn 7	Nguyễn Văn Hược	3		3	160		160	28/11/2025
274	Tân Phúc	Trương Văn Thọ	23		23	1,895		1,895	30/7/2025
275	Tân Phúc	Trương Văn Thọ	20	1	19	1,759	310	1,449	5/8/2025
276	Tân Phúc	Trương Văn Thọ	9		9	815		815	7/8/2025
277	Tân Phúc	Trương Văn Thọ	3		3	132		132	14/8/2025
278	Tân Phúc	Trương Văn Thọ	13		13	653		653	15/8/2025
279	Tân Phúc	Trương Văn Thọ	10		10	467		467	28/8/2025
280	Tân Phúc	Trương Văn Thọ	3		3	119		119	8/11/2025
281	Tân Phúc	Phạm Văn Diệu	15		15	1,249		1,249	31/7/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
282	Tân Phúc	Hoàng Xuân Thò	1	1		275	275	0	2/8/2025
283	Tân Phúc	Hoàng Xuân Thò	1	1		230	230		14/9/2025
284	Tân Phúc	Nguyễn Văn Hào	13	1	12	346	250	96	6/8/2025
285	Tân Phúc	Nguyễn Văn Hào	1	1		208	208		12/29/2025
286	Tân Phúc	Phạm Duy Tùng	11		11	973		973	6/8/2025
287	Tân Phúc	Phạm Duy Tùng	7		7	349		349	19/8/2025
288	Tân Phúc	Phạm Duy Tùng	15	1	14	1,083	290	793	21/8/2025
289	Tân Phúc	Phạm Duy Tùng	12		12	877		877	27/8/2025
290	Tân Phúc	Phạm Duy Tùng	8	1	7	931	340	591	29/8/2025
291	Tân Phúc	Phạm Duy Tùng	6		6	369		369	30/8/2025
292	Tân Phúc	Phạm Duy Tùng	8		8	486		486	2/9/2025
293	Tân Phúc	Phạm Duy Tùng	7		7	434		434	4/9/2025
294	Tân Phúc	Phạm Duy Tùng	4		4	316		316	7/9/2025
295	Tân Phúc	Phạm Duy Tùng	2		2	115		115	12/10/2025
296	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	2	1	1	278	203	75	6/8/2025
297	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	4		4	204		204	10/8/2025
298	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	8		8	765		765	16/8/2025
299	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	6		6	480		480	22/8/2025
300	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	2		2	150		150	29/8/2025
301	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	2		2	160		160	31/8/2025
302	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	6		6	341		341	2/9/2025
303	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	3		3	229		229	11/9/2025
304	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	2		2	100		100	13/9/2025
305	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	7		7	416		416	14/9/2025
306	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	3		3	267		267	20/9/2025
307	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	5	2	3	738	624	114	22/9/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
308	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	4		4	258		258	25/9/2025
309	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	4		4	227		227	9/10/2025
310	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	1		1	89		89	20/10/2025
311	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	1		1	50		50	1/11/2025
312	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	1		1	85		85	6/11/2025
313	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	3		3	207		207	9/11/2025
314	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	1		1	70		70	17/11/2025
315	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	4		4	93		93	23/11/2025
316	Tân Phúc	Tổng Duy Phương	1		1	60		60	9/12/2025
317	Tân Phúc	Ngô Ngọc Cường	11		11	350		350	7/8/2025
318	Tân Phúc	Ngô Ngọc Cường	3		3	218		218	5/9/2025
319	Tân Phúc	Ngô Ngọc Cường	7		7	418		418	10/11/2025
320	Tân Phúc	Ngô Ngọc Cường	1		1	72		72	12/11/2025
321	Tân Phúc	Đỗ Văn Sinh	16		16	1,509		1,509	8/8/2025
322	Tân Phúc	Phạm Ngọc Đại	1		1	116		116	8/8/2025
323	Tân Phúc	Phạm Ngọc Đại	1	1		145	145		30/8/2025
324	Tân Phúc	Trịnh Văn Lương	1		1	91		91	8/8/2025
325	Tân Phúc	Trịnh Văn Lương	2		2	203		203	13/8/2025
326	Tân Phúc	Trịnh Văn Lương	4		4	270		270	15/8/2025
327	Tân Phúc	Trịnh Văn Lương	1		1	73		73	18/8/2025
328	Tân Phúc	Trịnh Văn Lương	1		1	88		88	20/8/2025
329	Tân Phúc	Trịnh Văn Lương	3		3	195		195	22/8/2025
330	Tân Phúc	Trịnh Văn Lương	13		13	1,091		1,091	30/8/2025
331	Tân Phúc	Trịnh Văn Lương	2		2	167		167	7/9/2025
332	Tân Phúc	Trịnh Văn Lương	5		5	442		442	11/9/2025
333	Tân Phúc	Nguyễn Văn Mai	1	1		300	300		12/8/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
334	Tân Phúc	Nguyễn Văn Mai	29	2	27	853	681	172	27/8/2025
335	Tân Phúc	Nguyễn Văn Mai	15	1	14	360	290	70	31/8/2025
336	Tân Phúc	Nguyễn Văn Mai	10	1	9	261	215	46	2/9/2025
337	Tân Phúc	Nguyễn Văn Mai	12		12	307		307	15/9/2025
338	Tân Phúc	Nguyễn Đức Tình	2		2	177		177	12/8/2025
339	Tân Phúc	Nguyễn Đức Tình	11		11	442		442	30/8/2025
340	Tân Phúc	Nguyễn Đức Tình	2		2	81		81	12/10/2025
341	Tân Phúc	Nguyễn Văn Hoan	1	1		190		190	15/8/2025
342	Tân Phúc	Trịnh Văn Đông	18		18	1,262		1,262	16/8/2025
343	Tân Phúc	Trịnh Văn Đông	10		10	902		902	22/8/2025
344	Tân Phúc	Trịnh Văn Đông	8		8	660		660	27/8/2025
345	Tân Phúc	Đỗ Hồng Đăng	15		15	1,015		1,015	20/8/2025
346	Tân Phúc	Phạm Văn Sơn	10		10	766		766	21/8/2025
347	Tân Phúc	Phạm Văn Sơn	3		3	110		110	1/9/2025
348	Tân Phúc	Phạm Văn Sơn	4		4	164		164	2/9/2025
349	Tân Phúc	Phạm Văn Sơn	2	1	1	342	67	275	3/9/2025
350	Tân Phúc	Phạm Văn Sơn	11		11	736		736	4/9/2025
351	Tân Phúc	Phạm Văn Sơn	7	1	6	641	230	411	7/9/2025
352	Tân Phúc	Phạm Văn Sơn	1	1		307	307		11/9/2025
353	Tân Phúc	Trịnh Hữu Tuấn	30		30	1,788		1,788	23/8/2025
354	Tân Phúc	Lê Thị Thanh	18		18	1,181		1,181	24/8/2025
355	Tân Phúc	Hoàng Xuân Tứ	1	1		200	200		26/8/2025
356	Tân Phúc	Hoàng Xuân Tứ	3	3		695	695		1/9/2025
357	Tân Phúc	Hoàng Xuân Tứ	1	1		360	360		4/9/2025
358	Tân Phúc	Hoàng Xuân Tứ	2	2		415	415		31/10/2025
359	Tân Phúc	Hoàng Xuân Tứ	10		10	541		541	17/11/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
360	Tân Phúc	Hoàng Xuân Tứ	15		15	952		952	22/11/2025
361	Tân Phúc	Nguyễn Văn Hùng	1		1	224		224	23/10/2025
362	Tân Phúc	Đỗ Văn Tiến	1	1		260	260		28/8/2025
363	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	3		3	309		309	28/8/2025
364	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	4		4	127		127	13/9/2025
365	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	12		12	449		449	15/9/2025
366	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	12		12	508		508	20/9/2025
367	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	2		2	83		83	22/9/2025
368	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	7		7	304		304	25/9/2025
369	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	3		3	113		113	13/10/2025
370	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	2		2	104		104	21/10/2025
371	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	1	1		382	382		4/11/2025
372	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	1	1		367	367		7/11/2025
373	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	4	1	3	528	331	197	10/11/2025
374	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	10		10	802		802	13/11/2025
375	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	1	1		397	397		17/11/2025
376	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	6	1	5	341	309	32	25/11/2025
377	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	1	1		376	376		9/12/2025
378	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	8		8	96		96	15/12/2025
379	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	6		6	128		128	19/12/2025
380	Tân Phúc	Phạm Văn Việt	1		1	55		55	28/12/2025
381	Tân Phúc	Phạm Văn Chuyên	3		3	207		207	30/8/2025
382	Tân Phúc	Phạm Văn Chuyên	1		1	80		80	9/9/2025
383	Tân Phúc	Phạm Văn Chuyên	1		1	96		96	22/9/2025
384	Tân Phúc	Phạm Văn Chuyên	2		2	110		110	23/10/2025
385	Tân Phúc	Phạm Văn Chuyên	1		1	82		82	11/9/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
386	Tân Phúc	Phạm Văn Chuyên	1		1	90		90	15/12/2025
387	Tân Phúc	Đỗ Văn Thắng	1	1		148		148	3/9/2025
388	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phúc	4		4	192		192	3/9/2025
389	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phúc	4		4	219		219	9/9/2025
390	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phúc	2		2	95		95	1/11/2025
391	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phúc	9		9	500		500	2/11/2025
392	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phúc	8		8	426		426	3/11/2025
393	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phúc	3		3	205		205	6/11/2025
394	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phúc	12		12	903		903	8/11/2025
395	Tân Phúc	Phạm Văn Cư	1	1		280	280		4/9/2025
396	Tân Phúc	Phạm Văn Cư	4	1	3	426	313	113	20/9/2025
397	Tân Phúc	Phạm Văn Cư	3	2	1	445	404	41	22/9/2025
398	Tân Phúc	Phạm Văn Cư	1	1		406	406		25/9/2025
399	Tân Phúc	Phạm Văn Cư	3		3	202		202	27/9/2025
400	Tân Phúc	Phạm Văn Cư	3		3	196		196	2/10/2025
401	Tân Phúc	Phạm Văn Cư	1	1		285	285		20/10/2025
402	Tân Phúc	Phạm Văn Cư	1	1		287	287		3/11/2025
403	Tân Phúc	Phạm Văn Cư	13		13	360		360	10/11/2025
404	Tân Phúc	Phạm Văn Cư	2	1	1	392	307	85	11/11/2025
405	Tân Phúc	Lê Thị Dung	7		7	855		855	5/9/2025
406	Tân Phúc	Lê Thị Dung	2		2	78		78	21/11/2025
407	Tân Phúc	Lê Thị Dung	3		3	127		127	5/12/2025
408	Tân Phúc	Lê Thị Dung	2		2	80		80	6/12/2025
409	Tân Phúc	Lê Thị Dung	14		14	814		814	9/12/2025
410	Tân Phúc	Lê Thị Dung	6		6	347		347	12/12/2025
411	Tân Phúc	Lê Thị Dung	4		4	146		146	18/12/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
412	Tân Phúc	Lê Thị Dung	3		3	124		124	20/12/2025
413	Tân Phúc	Lê Thị Dung	2		2	72		72	22/12/2025
414	Tân Phúc	Lê Thị Dung	3		3	117		117	23/12/2025
415	Tân Phúc	Lê Thị Dung	2		2	89		89	25/12/2025
416	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thọ	1	1		210	210		7/9/2025
417	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thọ	2		2	85		85	13/9/2025
418	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thọ	9	2	7	748	373	375	18/9/2025
419	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thọ	1	1		170	170		4/10/2025
420	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thuận	1	1		307	307		16/9/2025
421	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thuận	13		13	1,111		1,111	20/9/2025
422	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thuận	6		6	414		414	25/9/2025
423	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thuận	6		6	555		555	1/10/2025
424	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thuận	10		10	890		890	2/10/2025
425	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thuận	2	2		611	611		4/10/2025
426	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thuận	6	2	4	978	608	370	7/10/2025
427	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thuận	1	1		336	336		8/10/2025
428	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thuận	6		6	648		648	20/10/2025
429	Tân Phúc	Phạm Thị Ngọc	1	1		109	109		16/9/2025
430	Tân Phúc	Nguyễn Thị Mai	6		6	177		177	22/9/2025
431	Tân Phúc	Nguyễn Thị Mai	11		11	385		385	28/9/2025
432	Tân Phúc	Nguyễn Thị Mai	20		20	216		216	3/12/2025
433	Tân Phúc	Nguyễn Thị Mai	3		3	210		210	9/12/2025
434	Tân Phúc	Hoàng Văn Dũng	2	1	1	367	327	40	23/9/2025
435	Tân Phúc	Hoàng Văn Dũng	2		2	125		125	28/9/2025
436	Tân Phúc	Hoàng Văn Dũng	1		1	80		80	4/10/2025
437	Tân Phúc	Hoàng Văn Dũng	3		3	210		210	7/10/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
438	Tân Phúc	Hoàng Văn Dũng	3	1	2	492	351	141	19/10/2025
439	Tân Phúc	Hoàng Văn Dũng	1		1	69		69	21/10/2025
440	Tân Phúc	Hoàng Văn Dũng	1		1	85		85	4/11/2025
441	Tân Phúc	Hoàng Văn Dũng	6	1	5	564	333	231	7/11/2025
442	Tân Phúc	Hoàng Văn Dũng	2		2	155		155	18/11/2025
443	Tân Phúc	Hoàng Văn Dũng	5		5	227		227	28/11/2025
444	Tân Phúc	Hoàng Văn Dũng	2	1	1	195	165	30	17/12/2025
445	Tân Phúc	Lê Thị Luyện	5	1	4	163		163	23/9/2025
446	Tân Phúc	Lê Thị Luyện	1	1		286	286		4/10/2025
447	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phượng	1		1	106		106	27/9/2025
448	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phượng	2		2	213		213	2/10/2025
449	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phượng	1		1	69		69	12/10/2025
450	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phượng	1		1	98		98	13/10/2025
451	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phượng	2		2	97		97	20/10/2025
452	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phượng	1		1	59		59	3/11/2025
453	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phượng	4		4	296		296	8/11/2025
454	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phượng	1		1	56		56	10/11/2025
455	Tân Phúc	Nguyễn Thị Phượng	1		1	55		55	28/11/2025
456	Tân Phúc	Nguyễn Thị Thôn	1		1	119		119	7/10/2025
457	Tân Phúc	Lê Đức Vân	1	1		298	298		8/10/2025
458	Tân Phúc	Lê Đức Vân	2		2	99		99	18/11/2025
459	Tân Phúc	Nguyễn Thị Thùy	17		17	542		542	13/10/2025
460	Tân Phúc	Nguyễn Thị Thùy		1		313	313		10/11/2025
461	Tân Phúc	Nguyễn Thị Dung	2		2	171		171	13/10/2025
462	Tân Phúc	Trịnh Đình Vân	8		8	438		438	14/10/2025
463	Tân Phúc	Lê Văn Huệ	12		12	422		422	17/10/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
464	Tân Phúc	Lê Văn Huệ	25		25	921		921	21/10/2025
465	Tân Phúc	Lê Văn Huệ	41		41	1,247		1,247	24/10/2025
466	Tân Phúc	Lê Văn Huệ	4		4	180		180	4/11/2025
467	Tân Phúc	Trịnh Văn Hùng	2		2	141		141	19/10/2025
468	Tân Phúc	Trịnh Văn Hùng	3		3	187		187	20/10/2025
469	Tân Phúc	Trịnh Văn Hùng	5		5	342		342	4/11/2025
470	Tân Phúc	Trịnh Văn Hùng	17		17	384		384	6/11/2025
471	Tân Phúc	Trịnh Văn Hùng	2		2	252		252	11/11/2025
472	Tân Phúc	Tổng Văn Mạnh	1	1		192	192		23/10/2025
473	Tân Phúc	Tổng Văn Mạnh	7		7	187		187	21/11/2025
474	Tân Phúc	Tổng Văn Mạnh	6		6	191		191	23/11/2025
475	Tân Phúc	Tổng Văn Mạnh	7		7	266		266	26/11/2025
476	Tân Phúc	Tổng Văn Mạnh	2		2	105		105	3/12/2025
477	Tân Phúc	Tổng Văn Mạnh	2		2	110		110	6/12/2025
478	Tân Phúc	Tổng Văn Mạnh	3		3	150		150	9/12/2025
479	Tân Phúc	Tổng Văn Mạnh	3		3	187		187	11/12/2025
480	Tân Phúc	Tổng Văn Mạnh	1		1	62		62	15/12/2025
481	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thông	6		6	161		161	24/10/2025
482	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thông	19		19	557		557	25/10/2025
483	Tân Phúc	Trịnh Quang Bảy	1		1	96		96	24/10/2025
484	Tân Phúc	Trương Thị Thuận	1	1		205	205		22/10/2025
485	Tân Phúc	Trương Thị Thuận	1	1		204	204		1/11/2025
486	Tân Phúc	Trương Thị Thuận	11	11		1,802	1,802		4/11/2025
487	Tân Phúc	Trương Thị Thuận	1	1		184	184		6/11/2025
488	Tân Phúc	Trương Thị Thuận	6	6		916	916		7/11/2025
489	Tân Phúc	Trương Thị Thuận	3	3		542	542		8/11/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
490	Tân Phúc	Trương Thị Thuận	2	2		354	354		21/12/2025
491	Tân Phúc	Phạm Văn Dân	6	1	5	547	218	329	4/11/2025
492	Tân Phúc	Phạm Văn Quyền	1	1		103	103		5/11/2025
493	Tân Phúc	Lưu Thị Hậu	3		3	253		253	5/11/2025
494	Tân Phúc	Lưu Thị Hậu	3		3	136		136	16/11/2025
495	Tân Phúc	Lưu Thị Hậu	3		3	163		163	24/11/2025
496	Tân Phúc	Phạm Văn Hưng	22		22	1,259		1,259	6/11/2025
497	Tân Phúc	Đỗ Văn Chung	13	2	11	995	650	345	7/11/2025
498	Tân Phúc	Đỗ Văn Chung	1	1		232	232		26/12/2025
499	Tân Phúc	Trần Thị Tươi	1		1	92		92	7/11/2025
500	Tân Phúc	Trần Thị Tươi	1		1	93		93	30/12/2025
501	Tân Phúc	Vũ Thị Đào	4		4	55		55	19/11/2025
502	Tân Phúc	Vũ Thị Đào	1		1	80		80	13/11/2025
503	Tân Phúc	Phạm Văn Sinh	1	1		165	165		14/11/2025
504	Tân Phúc	Phạm Văn Sinh	1	1		416	416		22/11/2025
505	Tân Phúc	Phạm Văn Sinh	1		1	95		95	30/12/2025
506	Tân Phúc	Nguyễn Thị Loan	1	1		368	368		14/11/2025
507	Tân Phúc	Đỗ Văn Tâm	2	2		688	688		17/11/2025
508	Tân Phúc	Đỗ Văn Tâm	2		2	631		631	24/11/2025
509	Tân Phúc	Đỗ Văn Tâm	8		8	357		357	6/12/2025
510	Tân Phúc	Đỗ Văn Tâm	8		8	130		130	12/12/2025
511	Tân Phúc	Lê Thị Huệ	14		14	668		668	16/11/2025
512	Tân Phúc	Lê Thị Huệ	15		15	775		775	18/11/2025
513	Tân Phúc	Nguyễn Văn Bảy	4		4	366		366	27/11/2025
514	Tân Phúc	Nguyễn Thị Tấn	51		51	3,491		3,491	27/11/2025
515	Tân Phúc	Tạ Văn Tâm	1		1	91		91	27/11/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
516	Tân Phúc	Đỗ Thị Nện	1	1		136	136		28/11/2025
517	Tân Phúc	Trịnh Văn Xuân	9		9	584		584	28/11/2025
518	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thắm	3		3	161		161	29/11/2025
519	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thắm	1		1	74		74	9/12/2025
520	Tân Phúc	Nguyễn Văn Thắm	1		1	65		65	15/12/2025
521	Tân Phúc	Nguyễn Đức Ba	1	1		185	185		30/11/2025
522	Tân Phúc	Nguyễn Đức Ba	1	1		122	122		4/12/2025
523	Tân Phúc	Nguyễn Đức Ba	2		2	186		186	5/12/2025
524	Tân Phúc	Nguyễn Đức Ba	2		2	92		92	9/12/2025
525	Tân Phúc	Nguyễn Đức Ba	4		4	150		150	15/12/2025
526	Tân Phúc	Đỗ Xuân Hường	3		3	280		280	3/12/2025
527	Tân Phúc	Đỗ Xuân Hường	2		2	159		159	5/12/2025
528	Tân Phúc	Đỗ Xuân Hường	1		1	95		95	9/12/2025
529	Tân Phúc	Phạm Văn Thành	12		12	418		418	6/12/2025
530	Tân Phúc	Phạm Văn Thành	2		2	72		72	9/12/2025
531	Tân Phúc	Vũ Văn Hân	2		2	90		90	9/12/2025
532	Tân Phúc	Vũ Văn Hân	10		10	190		190	15/12/2025
533	Tân Phúc	Vũ Văn Hân	10		10	120		120	24/12/2025
534	Tân Phúc	Phạm Văn Tân	3		3	159		159	9/12/2025
535	Tân Phúc	Phạm Văn Tân	3		3	200		200	11/12/2025
536	Tân Phúc	Phạm Văn Tân	1		1	63		63	15/12/2025
537	Tân Phúc	Phạm Văn Tân	2		2	173		173	19/12/2025
538	Tân Phúc	Hoàng Văn Tuệ	1		1	86		86	28/12/2025
539	Văn Hạnh	Nguyễn Văn Tới	5		5	186		186	21/8/2025
540	Văn Hạnh	Nguyễn Văn Tới	13		13	436		436	23/8/2025
541	Văn Hạnh	Lê Thị Bình	3		3	333		333	20/9/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
542	Văn Hanh	Lê Thị Bình	2		2	130		130	6/10/2025
543	Văn Hanh	Lê Thị Bình	9		9	381		381	12/10/2025
544	Văn Hanh	Lê Thị Bình	3	1	2	473	354	119	10/11/2025
545	Văn Hanh	Lê Văn Hiền	1	1		222	222		3/10/2025
546	Văn Hanh	Phạm Quốc Khánh	1	1		196	196		4/10/2025
547	Văn Hanh	Phạm Quốc Khánh	1		1	30		30	7/10/2025
548	Văn Hanh	Phạm Quốc Khánh	2		2	61		61	13/10/2025
549	Văn Hanh	Phạm Quốc Khánh	2		2	92		92	1/11/2025
550	Văn Hanh	Trịnh Văn Quyền	7		7	513		513	12/10/2025
551	Văn Hanh	Trịnh Văn Quyền	1		1	80		80	31/10/2025
552	Văn Hanh	Trịnh Văn Quyền	1		1	70		70	2/11/2025
553	Văn Hanh	Trịnh Thị Thùy	1	1		311	311		13/10/2025
554	Văn Hanh	Trịnh Thị Thùy	1		1	55		55	15/10/2025
555	Văn Hanh	Lê Thị Tịnh	1	1		254	254		23/10/2025
556	Văn Hanh	Nguyễn Văn Tuấn	1	1		149	149		6/11/2025
557	Văn Hanh	Trần Thị Thủy	2		2	141		141	5/11/2025
558	Văn Hanh	Trần Thị Thủy	2		2	139		139	15/11/2025
559	Văn Hanh	Trần Thị Thủy	1		1	72		72	22/11/2025
560	Văn Hanh	Nguyễn Xuân Hiệu	8		8	268		268	7/12/2025
561	Đông Minh	Vũ Đình Chinh	2		2	124		124	31/7/2025
562	Đông Minh	Vũ Đình Chinh	14		14	1,210		1,210	7/8/2025
563	Đông Minh	Vũ Đình Chinh	9		9	466		466	8/8/2025
564	Đông Minh	Vũ Đình Chinh	20		20	1,205		1,205	11/8/2025
565	Đông Minh	Hoàng Thị Hưng	16		16	1,573		1,573	31/8/2025
566	Đông Minh	Hoàng Thị Hưng	12		12	1,173		1,173	1/9/2025
567	Đông Minh	Trịnh Văn Khanh	13		13	1,211		1,211	28/10/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
568	Đồng Minh	Trịnh Văn Khanh	29		29	1,565		1,565	7/11/2025
569	Đồng Minh	Trịnh Văn Khanh	3	3		1,073	1,073		12/11/2025
570	Đồng Minh	Trịnh Văn Khanh	4	3	1	948	863	85	15/11/2025
571	Đồng Minh	Nguyễn Thị Nhung (Vũ Duy Nam)	15		15	543		543	26/11/2025
572	Đồng Minh	Nguyễn Thị Nhung (Vũ Duy Nam)	4		4	204		204	3/12/2025
573	Đồng Minh	Nguyễn Thị Nhung (Vũ Duy Nam)	1		1	53		53	4/12/2025
574	Đồng Minh	Nguyễn Thị Nhung (Vũ Duy Nam)	1		1	54		54	10/12/2025
575	Bái Xuân	Trịnh Đình Nguyên	9		9	327		327	18/8/2025
576	Bái Xuân	Trịnh Đình Nguyên	1		1	160	160		31/8/2025
577	Bái Xuân	Trần Minh Phương	23		23	1,446		1,446	8/11/2025
578	Bái Xuân	Trần Minh Phương	16		16	1,170		1,170	11/11/2025
579	Bái Xuân	Trần Minh Phương	20		20	657		657	19/11/2025
580	Bái Xuân	Trần Minh Phương	1	1		326	326		22/11/2025
581	Bái Xuân	Trần Minh Phương	3	3		691	691		28/11/2025
582	Cổ Điệp	Trịnh Đình Lanh	40		40	2,439		2,439	13/9/2025
583	Cổ Điệp	Nguyễn Văn Tuấn	24		24	951		951	26/9/2025
584	Cổ Điệp	Lữ Thị Hà	1	1		304	304		4/10/2025
585	Cổ Điệp	Lữ Thị Hà	1	1		425	425		11/11/2025
586	Cổ Điệp	Trịnh Thị Thủy	1	1		262	262		22/10/2025
587	Cổ Điệp	Bùi Xuân Dương	3		3	214		214	19/10/2025
588	Cổ Điệp	Bùi Xuân Dương	1	1		270	270		18/11/2025
589	Cổ Điệp	Trịnh Đức Hải	6		6	539		539	28/10/2025
590	Cổ Điệp	Trịnh Văn Dương	8	1	7	699	287	412	4/11/2025
591	Cổ Điệp		17		17	1,201		1,201	12/11/2025
592	Cổ Điệp	Trịnh Văn Hùng	7		7	503		503	13/11/2025
593	Cổ Điệp	Vũ Văn Hiền	1	1		262		262	16/11/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
594	Cổ Điệp	Nguyễn Văn Viên	1	1		377	377		23/11/2025
595	Cổ Điệp	Lê Quang Trung	38		38	1,159		1,159	20/11/2025
596	Cổ Điệp	Lê Quang Trung	6		6	229		229	22/12/2025
597	Phúc Khang	Phạm Văn Đại	4	1	3	433	205	228	15/11/2025
598	Phúc Khang	Phạm Hải Đăng	9		9	448		448	2/12/2025
599	Phúc Khang	Phạm Hải Đăng	23		23	850		850	3/12/2025
600	Nhật Quang	Nguyễn Phúc Lâm	30		30	2,450		2,450	4/8/2025
601	Nhật Quang	Nguyễn Phúc Lâm	7		7	565		565	6/8/2025
602	Nhật Quang	Nguyễn Phúc Lâm	13		13	1,079		1,079	8/8/2025
603	Nhật Quang	Nguyễn Phúc Lâm	26		26	2,210		2,210	10/8/2025
604	Nhật Quang	Trần Quang Sơn	25		25	1,875		1,875	8/8/2025
605	Nhật Quang	Trần Quang Sơn	3		3	68		68	26/8/2025
606	Nhật Quang	Trần Quang Sơn	2	1	1	434	422	12	29/8/2025
607	Nhật Quang	Trần Quang Sơn	5	1	4	278	194	84	21/9/2025
608	Nhật Quang	Trần Quang Sơn	9		9	603		603	5/10/2025
609	Nhật Quang	Trần Văn Đồng	34		34	3,196		3,196	10/8/2025
610	Nhật Quang	Trần Văn Đồng	18		18	1,566		1,566	11/8/2025
611	Nhật Quang	Trần Văn Đồng	44	3	41	1,928	925	1,003	14/8/2025
612	Nhật Quang	Trần Văn Đồng	28	5	23	3,687	1,622	2,065	16/8/2025
613	Nhật Quang	Trần Văn Đồng	9	3	6	1,461	872	589	22/8/2025
614	Nhật Quang	Trần Văn Đồng	6	3	3	927	867	60	24/8/2025
615	Nhật Quang	Trần Văn Đồng	7	3	4	1,192	1,064	128	27/8/2025
616	Nhật Quang	Trần Văn Đồng	9		9	1,051		1,051	28/8/2025
617	Nhật Quang	Trần Văn Đồng	29	2	27	2,503	551	1,952	31/8/2025
618	Nhật Quang	Trần Văn Đồng	26	2	24	970	730	240	1/9/2025
619	Nhật Quang	Trần Văn Đồng	34		34	1,846		1,846	2/9/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
620	Nhật Quang	Trần Văn Đồng	55		55	2,618		2,618	14/9/2025
621	Nhật Quang	Trần Văn Đồng	26		26	2,216		2,216	18/9/2025
622	Nhật Quang	Lê Đức Thiện	2	2		502	502		11/8/2025
623	Nhật Quang	Lê Đức Thiện	1	1		289	289		19/8/2025
624	Nhật Quang	Trần Văn Huân	1		1	86		86	16/8/2025
625	Nhật Quang	Trần Văn Huân	16		16	1,152		1,152	18/8/2025
626	Nhật Quang	Trần Văn Huân	30		30	2,361		2,361	19/8/2025
627	Nhật Quang	Trần Văn Huân	16	1	15	1,543	265	1,278	21/8/2025
628	Nhật Quang	Trần Văn Huân	17		17	765		765	22/8/2025
629	Nhật Quang	Trần Văn Huân	17		17	1,248		1,248	24/8/2025
630	Nhật Quang	Trần Văn Huân	14		14	775		775	27/8/2025
631	Nhật Quang	Trần Văn Huân	5		5	302		302	29/8/2025
632	Nhật Quang	Trần Văn Huân	23		23	1,219		1,219	30/8/2025
633	Nhật Quang	Trần Văn Huân	19		19	1,245		1,245	1/9/2025
634	Nhật Quang	Trần Văn Huân	26		26	1,602		1,602	4/9/2025
635	Nhật Quang	Trần Văn Huân	4	3	1	809	744	65	7/9/2025
636	Nhật Quang	Trần Văn Huân	2		2	116		116	8/9/2025
637	Nhật Quang	Trần Văn Huân	18		18	1,170		1,170	9/9/2025
638	Nhật Quang	Trần Văn Huân	7		7	431		431	10/9/2025
639	Nhật Quang	Trần Văn Huân	8		8	491		491	11/9/2025
640	Nhật Quang	Trần Văn Huân	12	1	11	879	264	615	18/9/2025
641	Nhật Quang	Trần Văn Huân	19		19	1,279		1,279	19/9/2025
642	Nhật Quang	Trần Văn Huân	25		25	1,362		1,362	20/9/2025
643	Nhật Quang	Trần Văn Huân	11		11	723		723	23/9/2025
644	Nhật Quang	Trần Văn Huân	12		12	671		671	24/9/2025
645	Nhật Quang	Trần Văn Huân	21		21	1,407		1,407	1/10/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
646	Nhật Quang	Trần Văn Huân	28		28	2,044		2,044	5/10/2025
647	Nhật Quang	Trần Văn Huân	4	2	2	757	594	163	8/10/2025
648	Nhật Quang	Trần Văn Huân	15		15	1,097		1,097	20/10/2025
649	Nhật Quang	Trần Văn Huân	4	2	2	686	547	139	21/10/2025
650	Nhật Quang	Trần Văn Huân	17		17	1,149		1,149	2/11/2025
651	Nhật Quang	Quách Văn Hải	15		15	1,382		1,382	18/8/2025
652	Nhật Quang	Quách Văn Hải	8		8	672		672	29/8/2025
653	Nhật Quang	Quách Văn Hải	3		3	195		195	4/9/2025
654	Nhật Quang	Quách Văn Hải	8		8	386		386	10/9/2025
655	Nhật Quang	Quách Văn Hải	3	1	2	411	285	126	15/9/2025
656	Nhật Quang	Quách Văn Hải	11		11	671		671	17/9/2025
657	Nhật Quang	Quách Văn Hải	14	2	12	1,330	527	803	18/9/2025
658	Nhật Quang	Quách Văn Hải	2	2		713	713		20/9/2025
659	Nhật Quang	Quách Văn Hải	6	3	3	1,096	882	214	21/9/2025
660	Nhật Quang	Quách Văn Hải	7		7	497		497	22/9/2025
661	Nhật Quang	Quách Văn Hải	27		27	1,042		1,042	23/9/2025
662	Nhật Quang	Quách Văn Hải	24	2	22	1,232	525	707	24/9/2025
663	Nhật Quang	Quách Văn Hải	14	3	11	1,607	852	755	25/9/2025
664	Nhật Quang	Quách Văn Hải	7	2	5	917	580	337	28/9/2025
665	Nhật Quang	Quách Văn Hải	41		41	2,665		2,665	2/10/2025
666	Nhật Quang	Quách Văn Hải	31		31	1,922		1,922	4/10/2025
667	Nhật Quang	Quách Văn Hải	5	3	2	1,206	1,049	157	8/10/2025
668	Nhật Quang	Quách Văn Hải	7	3	4	1,207	913	294	11/10/2025
669	Nhật Quang	Quách Văn Hải	7	3	4	1,174	881	293	13/10/2025
670	Nhật Quang	Quách Văn Hải	5	2	3	798	571	227	15/10/2025
671	Nhật Quang	Quách Văn Hải	7	2	5	943	578	365	18/10/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
672	Nhật Quang	Quách Văn Hải	10	3	7	1,381	857	524	21/10/2025
673	Nhật Quang	Quách Văn Hải	9	4	5	1,504	1,137	367	22/10/2025
674	Nhật Quang	Quách Văn Hải	15	2	13	1,176	547	629	24/10/2025
675	Nhật Quang	Quách Văn Hải	26		26	1,274		1,274	25/10/2025
676	Nhật Quang	Quách Văn Hải	20	1	19	1,472	269	1,203	26/10/2025
677	Nhật Quang	Quách Văn Hải	8	2	6	911	543	368	27/10/2025
678	Nhật Quang	Quách Văn Hải	13	2	11	1,295	539	756	30/10/2025
679	Nhật Quang	Quách Văn Hải	7	3	4	1,069	817	252	3/11/2025
680	Nhật Quang	Quách Văn Hải	8	2	6	935	537	398	4/11/2025
681	Nhật Quang	Quách Văn Hải	6	3	3	1,018	813	205	16/11/2025
682	Nhật Quang	Quách Văn Hải	2	2		543	543		20/11/2025
683	Nhật Quang	Quách Văn Hải	4	4		1,067	1,067		21/11/2025
684	Nhật Quang	Quách Văn Hải	5	1	4	561	273	288	29/11/2025
685	Nhật Quang	Quách Văn Hải	2	2		553	553		30/11/2025
686	Nhật Quang	Nguyễn Văn Nam	2	1	1	259	207	52	19/8/2025
687	Nhật Quang	Nguyễn Văn Nam	11	1	10	730	305	425	26/8/2025
688	Nhật Quang	Nguyễn Văn Nam	11		11	755		755	27/8/2025
689	Nhật Quang	Nguyễn Văn Nam	1	1		204	204		8/9/2025
690	Nhật Quang	Trần Thị Lan	3		3	222		222	19/8/2025
691	Nhật Quang	Trần Thị Lan	16		16	590		590	26/8/2025
692	Nhật Quang	Trần Thị Lan	2	2		615	615		6/9/2025
693	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	26		26	1,245		1,245	22/8/2025
694	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	53		53	2,519		2,519	26/8/2025
695	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	28		28	1,662		1,662	2/9/2025
696	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	43		43	1,905		1,905	3/9/2025
697	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	36		36	2,212		2,212	4/9/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
698	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	21		21	1,042		1,042	6/9/2025
699	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	25		25	1,238		1,238	7/9/2025
700	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	34		34	1,652		1,652	11/9/2025
701	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	27		27	891		891	15/9/2025
702	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	25		25	825		825	16/9/2025
703	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	32		32	1,312		1,312	19/9/2025
704	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	30		30	1,410		1,410	21/9/2025
705	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	15		15	915		915	25/9/2025
706	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	18		18	1,153		1,153	18/10/2025
707	Nhật Quang	Lê Văn Hùng	9		9	639		639	27/10/2025
708	Nhật Quang	Cao Thị kết	1	1		253	253		18/8/2025
709	Nhật Quang	Cao Thị kết	1	1		276	276		28/8/2025
710	Nhật Quang	Phạm Thị Thủy	20		20	2,110		2,110	28/8/2025
711	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	11		11	450		450	30/8/2025
712	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	11		11	1,052		1,052	1/9/2025
713	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	9		9	462		462	4/9/2025
714	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	38		38	2,288		2,288	6/9/2025
715	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	10		10	346		346	7/9/2025
716	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	44		44	2,771		2,771	8/9/2025
717	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	9		9	187		187	10/9/2025
718	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	7		7	407		407	12/9/2025
719	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	3		3	175		175	16/9/2025
720	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	3		3	141		141	18/9/2025
721	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	2		2	105		105	21/9/2025
722	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	20		20	1,096		1,096	23/9/2025
723	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	1		1	41		41	14/10/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
724	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	5		5	237		237	18/10/2025
725	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	1		1	43		43	19/10/2025
726	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	2		2	93		93	30/10/2025
727	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	13		13	708		708	11/11/2025
728	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	7		7	415		415	12/11/2025
729	Nhật Quang	Nguyễn Thị Nhiên	3		3	147		147	16/11/2025
730	Nhật Quang	Lê Thị Thúy Vân	30		30	2,314		2,314	3/9/2025
731	Nhật Quang	Lê Thị Thúy Vân	20		20	1,365		1,365	6/9/2025
732	Nhật Quang	Lê Thị Thúy Vân	30		30	1,897		1,897	14/9/2025
733	Nhật Quang	Nguyễn Văn Hà	16		16	628		628	8/9/2025
734	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	9	2	7	609	490	119	9/9/2025
735	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	7	1	6	377	261	116	14/9/2025
736	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	14	2	12	625	541	84	15/9/2025
737	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	35		35	1,125		1,125	16/9/2025
738	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	24		24	1,037		1,037	17/9/2025
739	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	7		7	189		189	19/9/2025
740	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	8	1	7	642	232	410	21/9/2025
741	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	3		3	141		141	22/9/2025
742	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	26		26	966		966	23/9/2025
743	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	2	1	1	288	243	45	24/9/2025
744	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	21		21	1,449		1,449	25/9/2025
745	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	59		59	3,182		3,182	27/9/2025
746	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	87		87	5,523		5,523	28/9/2025
747	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	16		16	1,008		1,008	29/9/2025
748	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	47		47	2,867		2,867	30/9/2025
749	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	21		21	1,197		1,197	2/10/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
750	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	38	1	37	2,514	257	2,257	3/10/2025
751	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	13		13	897		897	6/10/2025
752	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	15		15	1,125		1,125	8/10/2025
753	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	10		10	787		787	9/10/2025
754	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	13		13	921		921	10/10/2025
755	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	3		3	221		221	12/10/2025
756	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	8	2	6	925	547	378	19/10/2025
757	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	3	3		857	857		20/10/2025
758	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	6	4	2	1,228	1,093	135	21/10/2025
759	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	4	1	3	362	287	75	25/10/2025
760	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	1	1		257	257		12/11/2025
761	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	2		2	117		117	21/11/2025
762	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	2		2	107		107	26/11/2025
763	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	3		3	187		187	30/11/2025
764	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	3		3	151		151	1/12/2025
765	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	7		7	429		429	2/12/2025
766	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	38		38	2,236		2,236	3/12/2025
767	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	43		43	2,537		2,537	4/12/2025
768	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	5		5	257		257	5/12/2025
769	Nhật Quang	Lê Văn Tâm	4	2	2	564	469	95	23/12/2025
770	Nhật Quang	Nguyễn Xuân Phong	3	2	1	546	473	73	25/9/2025
771	Nhật Quang	Nguyễn Xuân Phong	5	2	3	716	491	225	26/9/2025
772	Nhật Quang	Nguyễn Xuân Phong	17	3	14	1,035	667	368	27/9/2025
773	Nhật Quang	Nguyễn Xuân Phong	5		5	225		225	30/9/2025
774	Nhật Quang	Nguyễn Xuân Phong	8		8	584		584	5/10/2025
775	Nhật Quang	Nguyễn Xuân Phong	19		19	1,159		1,159	8/10/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
776	Nhật Quang	Nguyễn Xuân Phong	4		4	253		253	9/10/2025
777	Nhật Quang	Nguyễn Xuân Phong	6		6	369		369	12/10/2025
778	Nhật Quang	Nguyễn Xuân Phong	10		10	657		657	14/10/2025
779	Nhật Quang	Nguyễn Xuân Phong	18		18	1,307		1,307	22/10/2025
780	Nhật Quang	Nguyễn Xuân Phong	10		10	723		723	27/10/2025
781	Nhật Quang	Nguyễn Xuân Phong	13		13	923		923	12/11/2025
782	Nhật Quang	Nguyễn Xuân Phong	7		7	503		503	5/12/2025
783	Nhật Quang	Trịnh Văn Hải	18		18	828		828	7/10/2025
784	Nhật Quang	Trịnh Xuân Thủy	12		12	1,248		1,248	18/10/2025
785	Nhật Quang	Trịnh Xuân Thủy	37		37	3,654		3,654	19/10/2025
786	Nhật Quang	Trịnh Xuân Thủy	15		15	1,443		1,443	20/10/2025
787	Nhật Quang	Trịnh Xuân Thủy	14		14	1,377		1,377	21/10/2025
788	Nhật Quang	Trịnh Xuân Thủy	19		19	1,867		1,867	22/10/2025
789	Nhật Quang	Nguyễn Thị Dung	3	3		413	413		26/10/2025
790	Nghĩa Kỳ	Trịnh Đức Thêm	3	3		941		941	24/8/2025
791	Hữu Cháp	Trần Văn Phú	10		10	492		492	28/8/2025
792	Hữu Cháp	Trần Văn Phú	22	1	21	1,670	267	1,403	30/8/2025
793	Hữu Cháp	Trần Văn Phú	4		4	213		213	1/9/2025
794	Hữu Cháp	Trần Văn Phú	3		3	190		190	7/9/2025
795	Hữu Cháp	Trần Văn Phú	2	1	1	332	279	53	10/9/2025
796	Hữu Cháp	Trần Văn Phú	1	1		192	192		19/9/2025
797	Hữu Cháp	Trần Văn Phú	6	1	5	499	240	259	30/9/2025
798	Hữu Cháp	Trần Văn Phú	6	1	5	693	336	357	3/10/2025
799	Hữu Cháp	Trần Văn Phú	8	2	6	1,085	657	428	6/10/2025
800	Hữu Cháp	Nguyễn Xuân Huế	7	2	5	596	546	50	1/9/2025
801	Bồng Phồn	Trịnh Đức Mão	9		9	856		856	8/9/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
802	Bông Phòn	Trịnh Đức Mão	21	2	19	817	478	339	21/9/2025
803	Bông Phòn	Trịnh Đức Mão	8		8	504		504	3/10/2025
804	Bông Phòn	Trịnh Đức Mão	11	2	9	1,124	557	567	7/10/2025
805	Bông Phòn	Trần Văn Hà	5		5	305		305	17/9/2025
806	Bông Phòn	Nguyễn Việt Năm	13		13	976		976	24/9/2025
807	Bông Phòn	Trịnh Thế Toan	1	1		144	144		26/9/2025
808	Bông Phòn	Nguyễn Văn Sinh	10		10	470		470	28/9/2025
809	Bông Phòn	Trần Thị Viên	17		17	1,122		1,122	1/10/2025
810	Bông Phòn	Trần Thị Viên	13		13	923		923	8/10/2025
811	Bông Phòn	Trịnh Huy Đạt	32	1	31	2,555	305	2,250	4/10/2025
812	Bông Phòn	Trịnh Huy Đạt	28		28	1,764		1,764	6/10/2025
813	Bông Phòn	Trịnh Huy Đạt	8		8	657		657	20/10/2025
814	Bông Phòn	Trịnh Huy Hưng	3	3		717	717		16/11/2025
815	Bông Phòn	Trịnh Huy Hải	6		6	523		523	1/12/2025
816	Pháp Ngõ	Nguyễn Văn Chức	11	2	9	1,232	516	716	23/9/2025
817	Pháp Ngõ	Nguyễn Thị Khuyên	3	1	2	335	288	47	17/11/2025
818	Pháp Ngõ	Nguyễn Văn Quý	2	2		663	663		16/12/2025
819	Pháp Ngõ	Nguyễn Văn Quý	12	1	11	442	327	115	17/12/2025
820	Pháp Ngõ	Nguyễn Văn Cường	1	1		232	232		21/11/2025
821	Pháp Ngõ	Nguyễn Văn Cường	3	3		819	819		30/11/2025
822	Pháp Ngõ	Nguyễn Văn Cường	1	1		237	237		5/12/2025
823	Pháp Ngõ	Nguyễn Văn Cường	8		8	639		639	12/12/2025
824	Pháp Ngõ	Nguyễn Văn Cường	8		8	637		637	15/12/2025
825	Pháp Ngõ	Nguyễn Văn Cường	6	2	4	742	473	269	28/12/2025
826	Lợi Cháp	Đặng Thị Xuyên	13		13	845		845	9/8/2025
827	Lợi Cháp	Đặng Thị Xuyên	12		12	805		805	10/8/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
828	Lợi Cháp	Đặng Thị Xuyên	19		19	1,597		1,597	18/8/2025
829	Lợi Cháp	Đỗ Trọng Đại	1	1		152	152		30/8/2025
830	Lợi Cháp	Nguyễn Thị Dung	13	1	12	916	227	689	31/10/2025
831	Lợi Cháp	Nguyễn Thị Dung	12	3	9	1,114	796	318	1/11/2025
832	Quang Biểu	Trịnh Văn Xô	4	4		1,446	1,446		5/9/2025
833	Quang Biểu	Nguyễn Thanh Bình	5	5		1,348	1,348		15/9/2025
834	Quang Biểu	Nguyễn Thanh Bình	13		13	966		966	30/10/2025
835	Quang Biểu	Nguyễn Thanh Bình	17		17	1,279		1,279	12/11/2025
836	Quang Biểu	Trịnh Đức Thành	1		1	75		75	24/9/2025
837	Quang Biểu	Trịnh Văn Thắng	14		14	518		518	5/10/2025
838	Quang Biểu	Nguyễn Ngọc Bảo	16		16	307		307	10/10/2025
839	Quang Biểu	Trịnh Thị Năm	8	1	7	773	332	441	15/10/2025
840	Quang Biểu	Phạm Văn Lực	2		2	73		73	27/10/2025
841	Quang Biểu	Phạm Văn Lực	28		28	983		983	30/10/2025
842	Quang Biểu	Tạ Thị Xuân	1	1		316	316		1/11/2025
843	Phụng Công	Nguyễn Văn Ngọc	1	1		214	214	0	25/7/2025
844	Phụng Công	Trần Thị Dung	1		1	50		50	31/8/2025
845	Nhân Lộ	Ngô Văn Sơn	1	1		270	270		14/10/2025
846	Nhân Lộ	Ngô Văn Bình	1	1		351	351		5/11/2025
847	Nhân Lộ	Ngô Văn Bình	1	1		405	405		12/11/2025
848	Đún Sơn	Nguyễn Minh Phương	1		1	50		50	14/8/2025
849	Đún Sơn	Nguyễn Minh Phương	4		4	200		200	19/8/2025
850	Đún Sơn	Nguyễn Văn Tuấn	5		5	380		380	3/9/2025
851	Giáng	Trần Hùng Sơn	6		6	457		457	20/11/2025
852	Khang Hải	Trần Hữu Bằng	6	2	4	765	500	265	3/8/2025
853	Khang Hải	Nguyễn Văn Sơn	13		13	392		392	18/8/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
854	Khang Hải	Nguyễn Văn Sơn	38		38	1,256		1,256	20/8/2025
855	Khang Hải	Nguyễn Văn Sơn	9		9	275		275	21/8/2025
856	Khang Hải	Nguyễn Văn Hóa	19	2	17	638	458	180	26/8/2025
857	Khang Hải	Đỗ Văn Thắng	31		31	2,086		2,086	5/9/2025
858	Khang Hải	Trịnh Thị Thảo	27		27	621		621	5/9/2025
859	Khang Hải	Trịnh Thị Thảo	13		13	1,027		1,027	11/9/2025
860	Khang Hải	Trịnh Thị Thảo	16		16	1,291		1,291	12/9/2025
861	Khang Hải	Trịnh Thị Thảo	21		21	932		932	15/9/2025
862	Khang Hải	Trịnh Thị Thảo	20		20	997		997	23/9/2025
863	Khang Hải	Trịnh Thị Thảo	12		12	979		979	11/11/2025
864	Khang Hải	Trịnh Trọng Nguyên	22		22	1,185		1,185	23/9/2025
865	Khang Hải	Trịnh Trọng Nguyên	1	1		454	454		3/10/2025
866	Khang Đình	Mai Văn Tài	6		6	559		559	4/9/2025
867	Khang Đình	Mai Văn Tài	5		5	474		474	18/9/2025
868	Khang Đình	Mai Đăng Tân	29	1	28	1,418	203	1,215	11/9/2025
869	Khang Đình	Mai Đăng Tân	28		28	1,588		1,588	15/9/2025
870	Khang Đình	Mai Đăng Tân	9		9	477		477	19/9/2025
871	Khang Đình	Mai Đăng Tân	19	2	17	868	562	306	21/9/2025
872	Khang Đình	Mai Đăng Tân	58		58	2,313		2,313	23/9/2025
873	Khang Đình	Mai Đăng Tân	2	2		638	638		3/10/2025
874	Khang Đình	Mai Đăng Tân	5	2	3	761	524	237	15/10/2025
875	Khang Đình	Mai Đăng Tân	4	1	3	501	306	195	21/10/2025
876	Khang Đình	Mai Đăng Tân	3		3	236		236	30/10/2025
877	Khang Đình	Mai Đăng Tân	3		3	238		238	1/11/2025
878	Khang Đình	Mai Đăng Tân	23		23	1,215		1,215	11/11/2025
879	Khang Đình	Mai Đăng Tân	16	2	14	1,956	543	1,413	12/11/2025
880	Khang Đình	Mai Đăng Tân	3		3	228		228	13/11/2025
881	Khang Đình	Mai Đăng Tân	2	1	1	372	292	80	14/11/2025

S T T	Thôn	Tên Hộ	Tổng số lợn tiêu hủy (con)	Trong đó		Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó		Ngày tiêu hủy
				Lợn nái, lợn đực giống (con)	Lợn con, lợn thịt (con)		Lợn nái, lợn đực giống (kg)	Lợn con, lợn thịt (kg)	
882	Khang Đình	Mai Đăng Tân	4	1	3	609	369	240	15/11/2025
883	Khang Đình	Mai Đăng Tân	29		29	1,030		1,030	19/11/2025
884	Khang Đình	Mai Đăng Tân	5		5	372		372	25/12/2025
885	Khang Đình	Nguyễn Văn Thơ	4		4	179		179	28/10/2025
886	Khang Đình	Nguyễn Văn Thơ	8		8	383		383	12/11/2025
887	Khang Tân	Trịnh Thị Liên	6		6	288		288	19/10/2025
888	Khang Tân	Trịnh Thị Liên	4		4	291		291	26/10/2025
889	Khang Tân	Trịnh Thị Liên	5		5	339		339	28/10/2025
890	Khang Tân	Trịnh Thị Liên	5		5	332		332	30/10/2025
891	Khang Tân	Trịnh Thị Liên	11		11	549		549	12/11/2025
892	Khang Tân	Trịnh Thị Liên	8		8	517		517	15/11/2025
893	Khang Tân	Trịnh Thị Liên	4		4	315		315	26/11/2025
894	Yên Lạc	Đặng Trọng Hùng	1	1		311	311		15/12/2025